

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Hòa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10/05/2016)
Ông Nguyễn Duy Bằng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10/05/2016)
Bà Nguyễn Thị Ánh	Ủy viên
Ông Lê Việt Sơn	Ủy viên
Ông Đậu Văn Tám	Ủy viên

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Bằng	Giám đốc
Ông Trần Đình Hòa	Phó Giám đốc

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

**CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH**



Nguyễn Duy Bằng

Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 08 năm 2016

TO: BAN GIÁM ĐỐC  
VIỆT NAM  
2016



Số : 481 -16/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 08 năm 2016, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Phạm Hùng Sơn**  
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

2228  
CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ  
VIỆT NAM  
CÁI GIẤY - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>73.609.001.139</b>	<b>69.581.769.150</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>3.941.970.392</b>	<b>4.686.510.787</b>
1. Tiền	111		73.783.936	904.866.448
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.868.186.456	3.781.644.339
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>18.554.190.968</b>	<b>18.672.371.297</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.554.190.968	18.672.371.297
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>47.345.884.944</b>	<b>40.501.213.360</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	45.739.105.198	39.280.157.398
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	33.000.000	66.553.368
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1.886.644.444	1.467.367.292
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(312.864.698)	(312.864.698)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>3.516.879.577</b>	<b>5.622.423.390</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.516.879.577	5.622.423.390
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>250.075.258</b>	<b>99.250.316</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	250.075.258	99.250.316
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>142.320.483.825</b>	<b>149.543.335.199</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.250.804.286</b>	<b>6.984.750.925</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.	6.250.804.286	6.984.750.925
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>134.819.192.636</b>	<b>140.626.539.177</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	134.819.192.636	140.626.539.177
- Nguyên giá	222		187.371.816.203	186.798.335.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.552.623.567)	(46.171.796.659)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.250.486.903</b>	<b>1.623.693.088</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	1.250.486.903	1.623.693.088
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>308.352.009</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	-	308.352.009
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>215.929.484.964</b>	<b>219.125.104.349</b>

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>47.345.868.875</b>	<b>51.560.377.031</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>23.257.412.379</b>	<b>25.552.221.465</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	1.663.194.601	1.706.994.148
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	20.000.000	599.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	1.604.691.516	1.213.785.169
4. Phải trả người lao động	314		12.700.935.726	11.167.678.016
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	1.027.795.135	1.027.795.135
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.	114.621.437	162.045.456
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	1.781.402.547	1.865.324.211
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	1.340.893.850	1.340.893.850
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	682.369.000	4.657.120.060
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.321.508.567	1.811.585.420
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>24.088.456.496</b>	<b>26.008.155.566</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15.	3.049.819.877	3.565.125.383
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	6.288.804.286	7.022.750.925
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.	14.749.832.333	15.420.279.258
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>168.583.616.089</b>	<b>167.564.727.318</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>168.583.616.089</b>	<b>167.564.727.318</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.383.820.000	164.383.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.383.820.000	164.383.820.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		954.272.195	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.245.523.894	3.180.907.318
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.510.930.976	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.734.592.918	3.180.907.318
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>215.929.484.964</b>	<b>219.125.104.349</b>

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Duy Bằng

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 21/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	48.759.891.255	48.762.307.866
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	57.106.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		48.759.891.255	48.705.201.502
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	42.273.409.971	43.123.793.227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.486.481.284	5.581.408.275
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	247.896.182	220.333.954
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	460.094.202	358.420.926
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		460.094.202	358.420.926
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.2	104.642.535	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.1	4.001.399.581	3.338.906.010
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.168.241.148	2.104.415.293
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6.	-	180.599.000
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		-	(180.599.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.168.241.148	1.923.816.293
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	433.648.230	423.239.584
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.734.592.918	1.500.576.709
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	105,52	91,28

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Duy Bằng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 21/01/2015 đến 30/06/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45.061.455.463	33.906.313.470
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17.888.961.941)	(18.043.965.280)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.478.818.942)	(11.423.140.302)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(975.399.708)	(358.420.926)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(467.870.398)	(1.033.017.957)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		243.941.437	3.986.746.228
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.460.513.840)	(12.054.943.261)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(966.167.929)</b>	<b>(5.020.428.028)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(139.523.164)	(52.015.455)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		580.666.738	220.333.954
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>892.074.459</b>	<b>(1.690.501.180)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(670.446.925)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(670.446.925)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(744.540.395)</b>	<b>(6.710.929.208)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>4.686.510.787</b>	<b>20.572.491.830</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>(70 70)</b>	<b>V.1.</b>	<b>3.941.970.392</b>	<b>13.861.562.622</b>

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Duy Bằng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Môi trường và Đô thị Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Quản lý công trình Đô thị Hà Tĩnh theo quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 29/07/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000336559 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 01/09/2015 thì vốn điều lệ của Công ty là **164.383.820.000 đồng** (Một trăm sáu mươi tư tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, hoạt động xây lắp, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng, thiết bị dịch vụ về vệ sinh môi trường, điện, cây xanh.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Dịch vụ vệ sinh môi trường; quản lý khai thác sử dụng và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật; chăm sóc, duy tu các công trình cây xanh đô thị; duy tu bảo dưỡng giao thông đô thị, dịch vụ hút bùn, hút hầm vệ sinh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Thiết kế cải tạo, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, công viên cây xanh đô thị, giao thông đô thị; Tư vấn quản lý dự án; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

Hoạt động các khu đất dùng cho tiêu hủy rác thải không độc hại; Tiêu hủy rác thải không độc hại bằng cách đốt cháy hoặc thiêu hủy hoặc bằng các phương pháp khác có hoặc không có dẫn đến sản xuất điện hoặc hơi nước, các nhiên liệu thay thế, khí đốt sinh học, tro hoặc các sản phẩm cho mục đích khác; Sản xuất phân hữu cơ vi sinh; sản xuất phân hữu cơ sinh học; sản xuất phân hữu cơ khoáng, phân bón lá; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; tái chế phế liệu; Cho thuê văn phòng;

Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây có hạt chứa dầu;

Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; trồng cây hàng năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Chăn nuôi khác.

**Trụ sở chính:**

Địa chỉ: Số 161, Xuân Diệu, P. Bắc Hà, Tp. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh

Điện thoại: 0393 855429

Fax: 0393 855429

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**5. Cấu trúc doanh nghiệp****Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ	Mã số thuế
Chi nhánh Thương mại và Dịch vụ Môi trường	Thôn 1 - Xã Cẩm Quan - Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh	3000336559-001
Chi nhánh Chiếu sáng Đô thị	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - Thành phố Hà Tĩnh - Hà Tĩnh	3000336559-002

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của các Ngân hàng TMCP mà Công ty mở tài khoản và thường xuyên phát sinh giao dịch.

- Trong đó:

+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Một số công trình mà Công ty thi công thuộc Ngân sách Nhà nước, chủ đầu tư sẽ thanh toán giá trị xây lắp sau khi có quyết toán được phê duyệt, do vậy tại thời điểm 30/06/2016 Công ty chưa trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và thành phẩm, phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây lắp và hoạt động công ích. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

**Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao (năm)**

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc và thiết bị	04 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là công trình xây dựng Nhà máy chế biến hữu cơ từ rác thải, công trình xây dựng khu vườn ươm...được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí liên quan phù hợp và chính sách kế toán mà công ty áp dụng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ thời gian 12 tháng hoặc 1 năm với chi phí trả trước ngắn hạn và với thời hạn từ một năm trở lên đối với chi phí trả trước dài hạn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Riêng nợ phải trả khác của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là khoản chi phí trích trước chi phí lãi vay trong thời gian ân hạn của hợp đồng vay dài là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước về cho thuê văn phòng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành công trình xây dựng, trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, phù hợp với 3 điều kiện ghi nhận các khoản dự phòng phải trả quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay. Trong kỳ đơn vị phân phối lợi nhuận theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2016.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, doanh thu dịch vụ công ích và dịch vụ khác, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu và chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình, phù hợp với tỷ lệ trong hợp đồng giao khoán, tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, miễn thuế với hoạt động công ích, thuế suất áp dụng là 5% đối với hoạt động bán cây, 10% với các hoạt động khác.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>73.783.936</b>	<b>904.866.448</b>
Tiền mặt	3.308.400	62.389.800
Tiền gửi ngân hàng	70.475.536	842.476.648
<i>Tiền VND</i>	<i>70.475.536</i>	<i>842.476.648</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh</i>	<i>70.475.536</i>	<i>842.476.648</i>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>3.868.186.456</b>	<b>3.781.644.339</b>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh</i>	<i>3.868.186.456</i>	<i>3.781.644.339</i>
<b>Cộng</b>	<b>3.941.970.392</b>	<b>4.686.510.787</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	18.554.190.968	18.554.190.968	18.672.371.297	18.672.371.297
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	18.554.190.968	18.554.190.968	18.672.371.297	18.672.371.297
<b>Cộng</b>	<b>18.554.190.968</b>	<b>18.554.190.968</b>	<b>18.672.371.297</b>	<b>18.672.371.297</b>

**3. Phải thu của khách hàng**

Phải thu của khách hàng	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>				
UBND thành phố Hà Tĩnh	36.691.384.900	-	30.024.210.200	-
Các đối tượng khác	9.047.720.298	312.864.698	9.255.947.198	312.864.698
<b>Cộng</b>	<b>45.739.105.198</b>	<b>312.864.698</b>	<b>39.280.157.398</b>	<b>312.864.698</b>

**4. Trả trước cho người bán**

Trả trước cho người bán	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần EQS			33.000.000	33.000.000
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh			-	33.553.368
<b>Cộng</b>			<b>33.000.000</b>	<b>66.553.368</b>

**5. Phải thu khác**

Phải thu khác	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu khác	1.886.644.444	-	1.467.367.292	-
Phải thu lãi tiền gửi tạm tính	-	-	332.770.556	-
Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh	1.884.870.865	-	1.084.248.036	-
tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải				
Phải thu khác	1.773.579	-	45.002.000	-
Tạm ứng	-	-	5.346.700	-
Phạm thị Minh	-	-	5.346.700	-

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) <b>Dài hạn</b>	<b>6.250.804.286</b>	-	<b>6.984.750.925</b>	-
<i>Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh</i>	<i>6.250.804.286</i>	-	<i>6.984.750.925</i>	-
<i>tiền trả nợ vay thiết bị nhà</i>				
<i>máy chế biến phân hữu cơ từ</i>				
<i>rác thải</i>				
<b>Cộng</b>	<b>8.137.448.730</b>	-	<b>8.452.118.217</b>	-
<b>6. Nợ xấu</b>	<b>30/06/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>312.864.698</b>	-	<b>312.864.698</b>	-
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hà	312.864.698	-	312.864.698	-
<b>Cộng</b>	<b>312.864.698</b>	-	<b>312.864.698</b>	-
<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	807.869.085	-	626.596.267	-
Công cụ, dụng cụ	105.242.906	-	96.633.267	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.067.491.763	-	4.346.857.878	-
Thành phẩm	536.275.823	-	552.335.978	-
<b>Cộng</b>	<b>3.516.879.577</b>	-	<b>5.622.423.390</b>	-
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>			<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			1.250.486.903	1.623.693.088
<i>Công trình nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải</i>			<i>1.207.403.267</i>	<i>1.207.403.267</i>
<i>Công trình lò đốt rác thứ cấp</i>			-	<i>387.486.185</i>
<i>Công trình xây dựng khu vườn ươm kết hợp bãi tập kết xà bần</i>			<i>28.803.636</i>	<i>28.803.636</i>
<i>Công trình Xây dựng Lò đốt rác 72 tấn/ngày</i>			<i>14.280.000</i>	
<b>Cộng</b>			<b>1.250.486.903</b>	<b>1.623.693.088</b>
<b>9. Chi phí trả trước</b>			<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
a) <b>Ngắn hạn</b>			<b>250.075.258</b>	<b>99.250.316</b>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ			250.075.258	99.250.316
b) <b>Dài hạn</b>			-	<b>308.352.009</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ			-	308.352.009
<b>Cộng</b>			<b>250.075.258</b>	<b>407.602.325</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**0. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2016	77.422.094.702	85.436.947.173	23.828.428.879	110.865.082	186.798.335.836	
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	573.480.367	-	-	573.480.367	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 30/06/2016	77.422.094.702	86.010.427.540	23.828.428.879	110.865.082	187.371.816.203	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2016	8.577.250.627	18.415.530.565	19.113.462.277	65.553.190	46.171.796.659	
Khấu hao trong kỳ	1.828.737.936	3.024.914.256	1.520.954.890	6.219.826	6.380.826.908	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 30/06/2016	10.405.988.563	21.440.444.821	20.634.417.167	71.773.016	52.552.623.567	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2016	68.844.844.075	67.021.416.608	4.714.966.602	45.311.892	140.626.539.177	
Tại ngày 30/06/2016	67.016.106.139	64.569.982.719	3.194.011.712	39.092.066	134.819.192.636	

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.467.603.544 đồng

**CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH**

Địa chỉ: Số 161, Xuân Diệu, P. Bắc Hà, Tp. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>1.340.893.850</b>	<b>1.340.893.850</b>	<b>670.446.925</b>	<b>670.446.925</b>	<b>1.340.893.850</b>	<b>1.340.893.850</b>	
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (*)	1.340.893.850	1.340.893.850	670.446.925	670.446.925	1.340.893.850	1.340.893.850	
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>14.749.832.333</b>	<b>14.749.832.333</b>	<b>-</b>	<b>670.446.925</b>	<b>15.420.279.258</b>	<b>15.420.279.258</b>	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (*)	14.749.832.333	14.749.832.333	-	670.446.925	15.420.279.258	15.420.279.258	
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.090.726.183</b>	<b>16.090.726.183</b>	<b>670.446.925</b>	<b>1.340.893.850</b>	<b>16.761.173.108</b>	<b>16.761.173.108</b>	

(\*) Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 02/2015/HĐ - NHPT ngày 25/02/2015 giữa Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa hiệp định vay phụ được ký ngày 05/05/2004 giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Công ty Quản lý Công trình Đô Thị Hà Tĩnh (nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh), căn cứ trên Hiệp định vay số 2034 VIE - (SF) ngày 06/02/2004 giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á về Dự án Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung. Thời hạn cho vay là 20 năm, trong đó có 6 năm ân hạn tính từ thời điểm rút vốn của dự án, lãi suất cho vay là 5,4%/năm trên số dư nợ gốc vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**12. Phải trả người bán**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH xây dựng Nam Trường	61.571.000	61.571.000	217.201.000	217.201.000
Công ty Cổ phần thương mại và Dịch vụ Tân Gia	-	-	364.200.000	364.200.000
Công ty CP xây dựng và TM Hợp Nhất	92.652.000	92.652.000	208.712.000	208.712.000
Công ty Cổ phần xăng dầu Hà Tĩnh	101.128.352	101.128.352	-	-
Công ty TNHH tư vấn và xây dựng số 8	330.331.000	330.331.000	-	-
Trung tâm phân tích thử nghiệm hiệu chuẩn Hà Tĩnh	253.050.000	253.050.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Nga Sơn	139.663.741	139.663.741	139.663.741	139.663.741
Phải trả khác hàng khác	684.798.508	684.798.508	777.217.407	777.217.407
<b>Cộng</b>	<b>1.663.194.601</b>	<b>1.663.194.601</b>	<b>1.706.994.148</b>	<b>1.706.994.148</b>

**13. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Hà Tĩnh	-	579.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam	20.000.000	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000</b>	<b>599.000.000</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2016
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	915.249.789	2.745.979.014	2.285.473.872	1.375.754.931
Thuế thu nhập doanh nghiệp	237.870.398	433.648.230	467.870.398	203.648.230
Thuế thu nhập cá nhân	60.664.982	48.602.355	83.978.982	25.288.355
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		536.093.100	536.093.100	-
<b>Cộng</b>	<b>1.213.785.169</b>	<b>3.769.322.699</b>	<b>3.378.416.352</b>	<b>1.604.691.516</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Chi phí phải trả	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.027.795.135	1.027.795.135
Trích trước chi phí lãi vay	1.027.795.135	1.027.795.135
b) Dài hạn	3.049.819.877	3.565.125.383
Trích trước chi phí lãi vay	3.049.819.877	3.565.125.383
<b>Cộng</b>	<b>4.077.615.012</b>	<b>4.592.920.518</b>
16. Phải trả khác	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.781.402.547	1.865.324.211
Bảo hiểm xã hội	106.962.976	40.327.339
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	62.900.000	62.900.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	1.562.701.071	1.552.166.872
Phải trả phải nộp khác	48.838.500	209.930.000
b) Dài hạn	6.288.804.286	7.022.750.925
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	38.000.000	38.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	6.250.804.286	6.984.750.925
<b>Cộng</b>	<b>8.070.206.833</b>	<b>8.888.075.136</b>

(\*) Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 01/2015/HĐ-NHPT ngày 25/2/2015 với giữa Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa quyền và nghĩa vụ từ hợp đồng vay vốn ODA số 01/2012/HDODA-NHPT ngày 20/3/2012 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh (nay Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh) là với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh: gốc vay 685.830,30 EUR, thời hạn vay 12,5 năm, thời gian ân hạn 1,5 năm tính từ ngày 05/05/2009, thời hạn trả nợ gốc 11 năm, lãi suất nợ trong hạn 0%/năm tính trên dư nợ vay, Phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ, trong đó Ngân hàng PT VN - CN HT được hưởng 0,15%/năm tính trên số dư nợ, Kỳ hạn trả nợ gốc và phí là ngày 15/6 và 15/12 hàng năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên 15/12/2010, Mức trả nợ gốc mỗi kỳ hạn là 31.419,11 EUR.

Công văn số 1182/UBND-XD1 ngày 20/4/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc thực hiện dự án xử lý rác thải Hà Tĩnh, vay ODA Bỉ thì: 1. Giao UBND thành phố Hà Tĩnh phối hợp với các cơ quan liên quan cho Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh triển khai thực hiện "Dự án xử lý rác thải, vay ODA Bỉ"; 2. Ủy ban nhân dân tỉnh cam kết bố trí ngân đầy đủ và kịp thời để UBND thành phố tỉnh Hà Tĩnh chi trả các chi phí vốn vay phát sinh từ việc gia hạn thời gian giải ngân cho dự án và phí gia hạn thời gian rút vốn và đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch trả nợ vốn vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

a) Ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	114.621.437	162.045.456
Công ty Cổ phần Thời trang Mixzin	114.621.437	34.772.728

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Anh	-	109.090.909
Hoàng Minh Cát	-	18.181.819
<b>Cộng</b>	<b>114.621.437</b>	<b>162.045.456</b>

**18. Dự phòng phải trả**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	277.369.000	180.961.300
Dự phòng tiền lương	-	4.096.971.000
Dự phòng phải trả tiền thuê đất	-	379.187.760
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	405.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>682.369.000</b>	<b>4.657.120.060</b>

**19. Vốn chủ sở hữu****19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 21/01/2015</b>	<b>164.383.820.000</b>	-	<b>164.383.820.000</b>
Lãi trong kỳ trước	-	3.180.907.318	3.180.907.318
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>164.383.820.000</b>	<b>3.180.907.318</b>	<b>167.564.727.318</b>
Lãi trong kỳ này	-	1.734.592.918	1.734.592.918
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(715.704.147)	(715.704.147)
Trích lập quỹ Đầu tư và phát triển	-	(954.272.195)	(954.272.195)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2016</b>	<b>164.383.820.000</b>	<b>3.245.523.894</b>	<b>167.629.343.894</b>

**19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	155.417.820.000	155.417.820.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.966.000.000	8.966.000.000
<b>Cộng</b>	<b>164.383.820.000</b>	<b>164.383.820.000</b>

**19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 21/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	164.383.820.000	164.383.820.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	164.383.820.000	164.383.820.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

19.4. Cổ phiếu	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

## 19.5. Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2016
Quỹ đầu tư phát triển	-	954.272.195	-	954.272.195
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>954.272.195</b>	<b>-</b>	<b>954.272.195</b>

## \* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2016	Từ 21/01/2015
	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	567.780.927	851.048.351
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	37.741.311.790	34.599.056.022
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	439.549.475	245.953.492
Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.011.249.063	13.066.250.001
<b>Cộng</b>	<b>48.759.891.255</b>	<b>48.762.307.866</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2016	Từ 21/01/2015
	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	57.106.364
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>57.106.364</b>
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2016	Từ 21/01/2015
	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	604.082.487	810.928.030
Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung cấp	32.354.325.274	29.870.357.465
Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	224.866.928	208.574.337
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	9.090.135.282	12.233.933.395
<b>Cộng</b>	<b>42.273.409.971</b>	<b>43.123.793.227</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 21/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	247.896.182	220.333.954
<b>Cộng</b>	<b>247.896.182</b>	<b>220.333.954</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 21/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	460.094.202	358.420.926
<b>Cộng</b>	<b>460.094.202</b>	<b>358.420.926</b>

**6. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 21/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí khác		180.599.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>180.599.000</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 21/01/2015 đến 30/06/2015 VND
<b>7.1 Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>4.001.399.581</b>	<b>3.338.906.010</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.414.053.034	2.255.339.527
Chi phí vật liệu quản lý	136.583.441	302.179.209
Chi phí đồ dùng văn phòng	119.247.449	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	195.671.668	150.958.962
Thuế, phí và lệ phí	166.768.609	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	541.833.341	384.757.352
Chi phí khác bằng tiền	427.242.039	245.670.960
<b>7.2 Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>104.642.535</b>	<b>-</b>
Chi phí nhân viên	89.976.287	-
Chi phí vật liệu, bao bì	1.805.276	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.800.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.693.000	-
Chi phí khác bằng tiền	6.367.972	-
<b>Cộng</b>	<b>4.106.042.116</b>	<b>3.338.906.010</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 21/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	49.007.787.437	48.925.535.456
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	46.839.546.289	47.001.719.163
Chi phí bị loại trừ khi tính thuế		-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.168.241.148	1.923.816.293
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	433.648.230	423.239.584
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	433.648.230	423.239.584

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 21/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.298.405.554	11.924.616.829
Chi phí nhân công	22.346.158.143	19.335.839.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.380.826.908	5.831.105.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.213.993.024	2.184.160.539
Chi phí khác bằng tiền	1.250.850.998	630.790.971
<b>Cộng</b>	<b>44.490.234.627</b>	<b>39.906.513.900</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 21/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.734.592.918	1.500.576.709
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.734.592.918	1.500.576.709
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.438.382	16.438.382
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	105,52	91,28



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**

Từ 01/01/2016  
đến 30/06/2016  
VND

1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	670.446.925
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	670.446.925

**VII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan****Mối quan hệ**

UBND tỉnh Hà Tĩnh

Đơn vị chủ quản

**Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

Số dư với các bên liên quan	01/01/2016 VND	30/06/2016 VND
-----------------------------	-------------------	-------------------

Các khoản phải thu khác	8.135.675.151	8.068.998.961
-------------------------	---------------	---------------

UBND tỉnh Hà Tĩnh	8.135.675.151	8.068.998.961
-------------------	---------------	---------------

**Thu nhập của Ban Giám đốc**

Từ 01/01/2016  
đến 30/06/2016  
VND

Thu nhập Ban Giám đốc		197.639.932
-----------------------	--	-------------

Cộng

197.639.932

**3. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11. trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	16.090.726.183	16.761.173.108
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(3.941.970.392)	(4.686.510.787)
Nợ thuần	12.148.755.791	12.074.662.321
Vốn chủ sở hữu	168.583.616.089	167.564.727.318
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	7%	7%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.941.970.392	4.686.510.787
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.312.884.944	40.434.659.992
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	18.554.190.968	18.672.371.297
<b>Cộng</b>	<b>88.363.237.272</b>	<b>82.465.913.373</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	16.090.726.183	16.761.173.108
Phải trả người bán và phải trả khác	9.733.401.434	10.595.069.284
Chi phí phải trả	4.077.615.012	4.592.920.518
<b>Cộng</b>	<b>29.901.742.629</b>	<b>31.949.162.910</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 30/6/2016 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
EURO (EUR)	7.813.505.357	8.536.917.797	-	-

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	3.444.597.148	6.288.804.286	9.733.401.434
Chi phí phải trả	1.027.795.135	3.049.819.877	4.077.615.012
Các khoản vay	1.340.893.850	14.749.832.333	16.090.726.183

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	3.572.318.359	7.022.750.925	10.595.069.284
Chi phí phải trả	1.027.795.135	3.565.125.383	4.592.920.518
Các khoản vay	1.340.893.850	15.420.279.258	16.761.173.108

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.941.970.392	-	3.941.970.392
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.625.749.642	6.250.804.286	53.876.553.928
Các khoản đầu tư tài chính	18.554.190.968	-	18.554.190.968

01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.686.510.787	-	4.686.510.787
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.434.659.992	6.671.886.227	47.106.546.219
Các khoản đầu tư tài chính	18.672.371.297	-	18.672.371.297

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 21/01/2015 đến 30/06/2015 do Công ty lập và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội lập.

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 08 năm 2016

**CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Nguyễn Thu Anh

  
Nguyễn Thị Ánh

  
  
Nguyễn Duy Bằng